

だい
第 10 課

ホチキス貸してください



これまでどんな^{しごと}仕事をしたことがありますか？ 具体的に^{ぐたいてき}どんなことをしましたか？
Cho đến bây giờ bạn đã từng làm công việc nào? Cụ thể là làm gì?



1. ちょっと手伝ってください

Can-do 39

職場^{しょくば}で、短い簡単な指示^{みじか かんたん しじ}を聞いて、何をすればいいか理解^{りかい}することができる。
Có thể nghe chỉ thị ngắn và đơn giản tại nơi làm việc, hiểu những việc cần làm.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

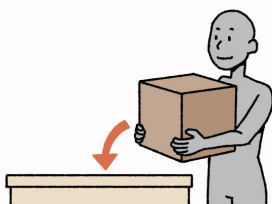
▶ 職場^{しょくば}で、上司^{じょうし}から指示^{しじ}を受けています。

Bạn đang nhận chỉ thị từ cấp trên tại nơi làm việc.

(1) どんな指示^{しじ}ですか。a-i から選びましょう。

Đó là những chỉ thị nào? Hãy chọn từ a-i.

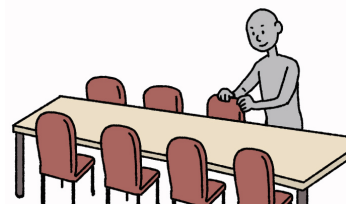
a. 置いて (ください)



b. 取って (ください)



c. 並べて (ください)



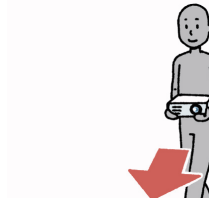
d. 片付けて (ください)



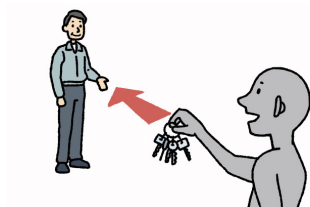
e. 捨てて (ください)



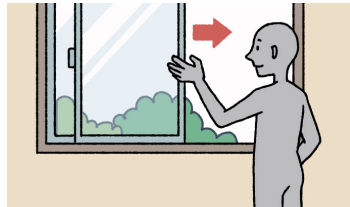
f. 持って来て (ください)



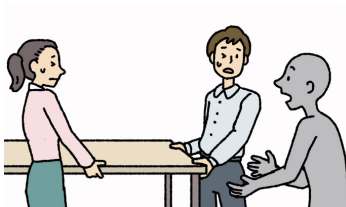
g. 持って行って (ください)



h. 閉めて (ください)



i. 手伝って (ください)



①	②	③	④	⑤	⑥	⑦	⑧	⑨
10-01	10-02	10-03	10-04	10-05	10-06	10-07	10-08	10-09

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 10-01 ~ 10-09

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

段ボール thùng carton | ドライバー cái tô vít | ごみ rác | 窓 cửa sổ
プロジェクタ máy chiếu | リモコン điều khiển từ xa



形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 10-10

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

ちょっと、手伝っ_____。

段ボール、そこに置い_____。

これ、鈴木さんに持って行っ_____。

テーブルの上、片付け_____。

そのドライバー、取っ_____。

ごみ、捨て_____。

いす、並べ_____。

窓、閉め_____？

プロジェクタとリモコン、持って来_____？

指示をしたり、仕事を頼んだりするとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ①
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi chỉ thị, yêu cầu công việc?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 10-01 ~ 10-09

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



2. すみません、いくつですか？

Can-do 40

職場で指示を受けたとき、大切な点を確認したり、聞き返したりすることができる。
Có thể xác nhận và hỏi lại những điểm quan trọng khi nhận được chỉ thị ở nơi làm việc.

1 会話を聞きましょう。

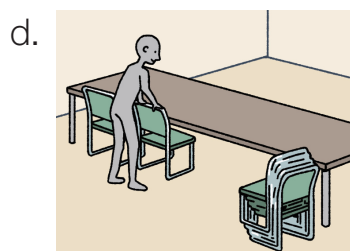
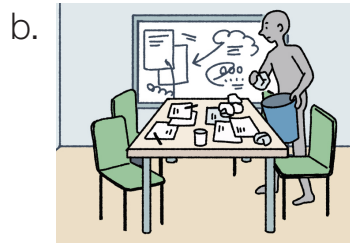
Hãy nghe hội thoại.

職場で働いています。上司に呼ばれて、仕事を頼まれました。

Những người dưới đây đang có mặt tại nơi làm việc. Họ đã được cấp trên gọi và giao việc.

(1) 何を頼まれましたか。a-d から選びましょう。

Họ đã được giao những việc gì? Hãy chọn từ a-d.



① 10-11	② 10-12	③ 10-13	④ 10-14

(2) 数や時間に注意して、もういちど聞きましょう。() に数字を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa, chú ý về số lượng và thời gian. Hãy điền số vào chỗ trống.

① 10-11	② 10-12	③ 10-13	④ 10-14
() 枚	(:)	() 分	(:)

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。① 10-11 ~ ④ 10-14

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

コピー photocopy | 隣 bên cạnh | ~までに cho đến trước ~ | あとで sau đó
もしもし alo


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か ことにばを書きましょう。 10-15
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: これ、コピー、30 ^{まい ねが} 枚お願い。

B: はい、30 _____。

A: ^{となり へ や} 隣の部屋、10 ^じ 時までに ^{かたづ} 片付けてください。

B: はい、10 ^じ 時 _____。

A: ^{かいぎしつ} 会議室に、^{やっ なら} いす、8 つ並べてくれる?

B: すみません。_____ ですか?

A: ^{やっ} 8 つです。8。

A: あとで、^{じゅうよじ はん} 14 時半に ^{じ む し つ き} 事務室に来てください。

B: すみません。_____ ですか?

A: ^{じゅうよじ はん} 14 時半。 ^{ご ご} 午後 2 ^{じ はん} 時半です。

❗ ^{たいせつ じょうほう かくにん} 大切な情報を確認するとき、^い どう言っていましたか。 ➡ ^{ぶんぽう} 文法ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi xác nhận thông tin quan trọng?

❗ ^{かず じかん} 数や時間がわからなくて ^{き かえ} 聞き返すとき、^い どう言っていましたか。 ➡ ^{だい 4} 第4課
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi không hiểu và hỏi lại về số lượng, thời gian?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、^{かい わ} 会話をもういちど ^き 聞きましょう。 10-11 ~ 10-14
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

(3) 聞いて言^いいましょう。 10-16
 Hãy nghe và nhắc lại.

じかん
 【時間 Thời gian】

1:00 p.m.	13:00	じゅうさんじ
2:00 p.m.	14:00	じゅうよじ
3:00 p.m.	15:00	じゅうごじ
4:00 p.m.	16:00	じゅうろくじ
5:00 p.m.	17:00	じゅうしちじ
6:00 p.m.	18:00	じゅうはちじ
7:00 p.m.	19:00	じゅうくじ
8:00 p.m.	20:00	にじゅうじ
9:00 p.m.	21:00	にじゅういちじ
10:00 p.m.	22:00	にじゅうにじ
11:00 p.m.	23:00	にじゅうさんじ
12:00 a.m.	0:00	れいじ

2 指示の内容を確認しましょう。

Hãy xác nhận nội dung chỉ thị.

① わかったとき Khi đã hiểu

これ、コピー、**30** 枚お願い。

隣の部屋、**10時** までに片付けてください。

はい、**30** ですね。

はい、**10時** ですね。

② わからなかったとき Khi không hiểu

いす、**8つ** 並べてくれる?

14時半 に事務室に来てください。

すみません。**いくつ** ですか?

すみません。**何時** ですか?

8つ です。

14時半。午後**2時半** です。

わかりました。

- (1) 会話を聞きましょう。🔊 10-17 🔊 10-18 / 🔊 10-19 🔊 10-20

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。🔊 10-17 🔊 10-18 / 🔊 10-19 🔊 10-20

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 職場で、仕事の指示を受けるという設定で、数や時間を入れ替えてロールプレイをしましょう。

指示された人は、わかったら確認しましょう。わからないときは、聞き返しましょう。

Với tình huống nhận chỉ thị công việc tại nơi làm việc, hãy thay đổi số lượng và thời gian để luyện tập đóng vai.

Người nhận được chỉ thị hãy xác nhận nếu hiểu, hỏi lại nếu không hiểu.



3. 仕事のメモ

Can-do
41

職場で、手書きの簡単なメモを見て、指示の内容を理解することができる。
Có thể đọc ghi chú viết tay đơn giản ở nơi làm việc và hiểu được nội dung chỉ thị.

1 メモを読みましょう。

Hãy đọc các ghi chú.

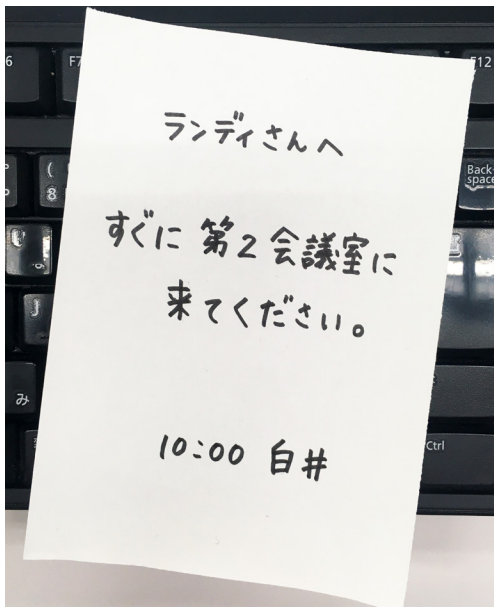
職場の机の上に、あなたあての仕事のメモが置いてありました。
Trên bàn làm việc có một ghi chú công việc gửi cho bạn.



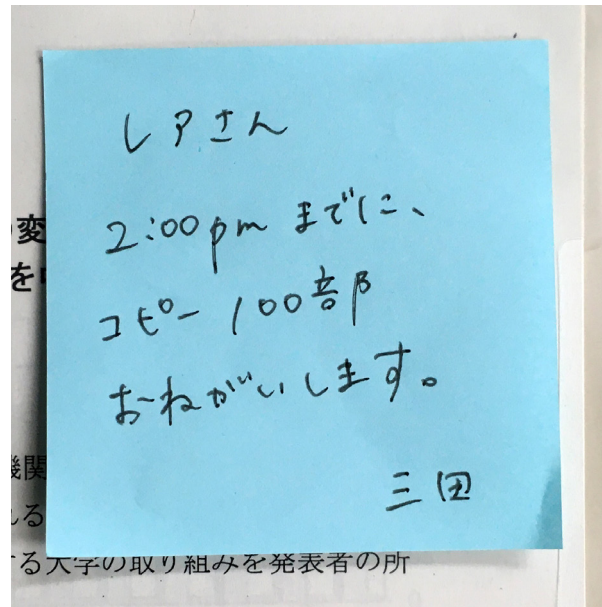
(1) 何をすればいいですか。イラスト a-c から選びましょう。

Bạn cần làm gì? Hãy chọn tranh từ a-c.

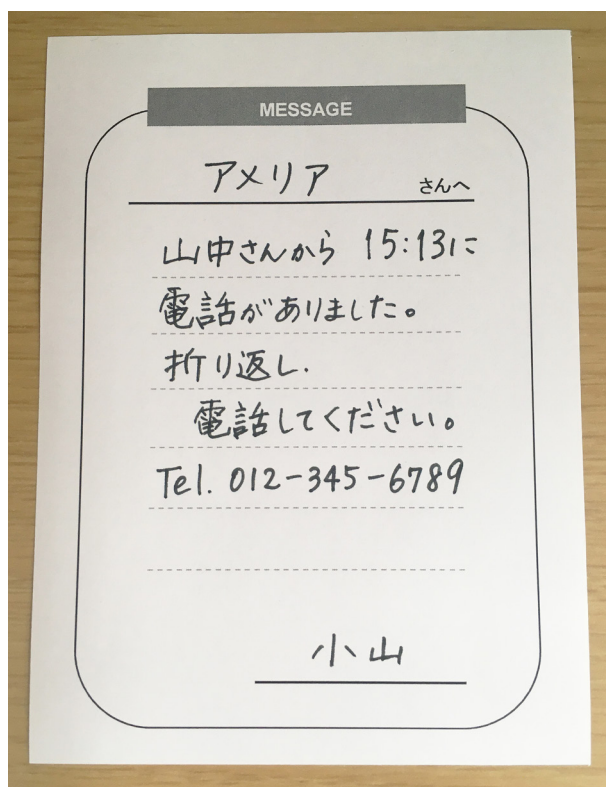
① ()



② ()



③ ()



a.



b.



c.



(2) ① - ③のメモの中で、数字が書いてある部分に印をつけましょう。数字は、何を表していますか。
 Hãy đánh dấu phần ghi chữ số trên các ghi chú ①-③. Những chữ số này biểu thị điều gì?



① すぐに ngay lập tức | 第2 số 2 (第～ số～)

② 100 部 100 bản (～部～ bản)

③ 電話してください Hãy gọi điện thoại. (電話する gọi điện thoại)



4. スマホの充電器、ありますか？

Can-do
42

職場などで、借りたいものがあるとき、貸してもらるように頼むことができる。
Có thể hỏi xin mượn đồ tại nơi làm việc khi có thứ muốn mượn.

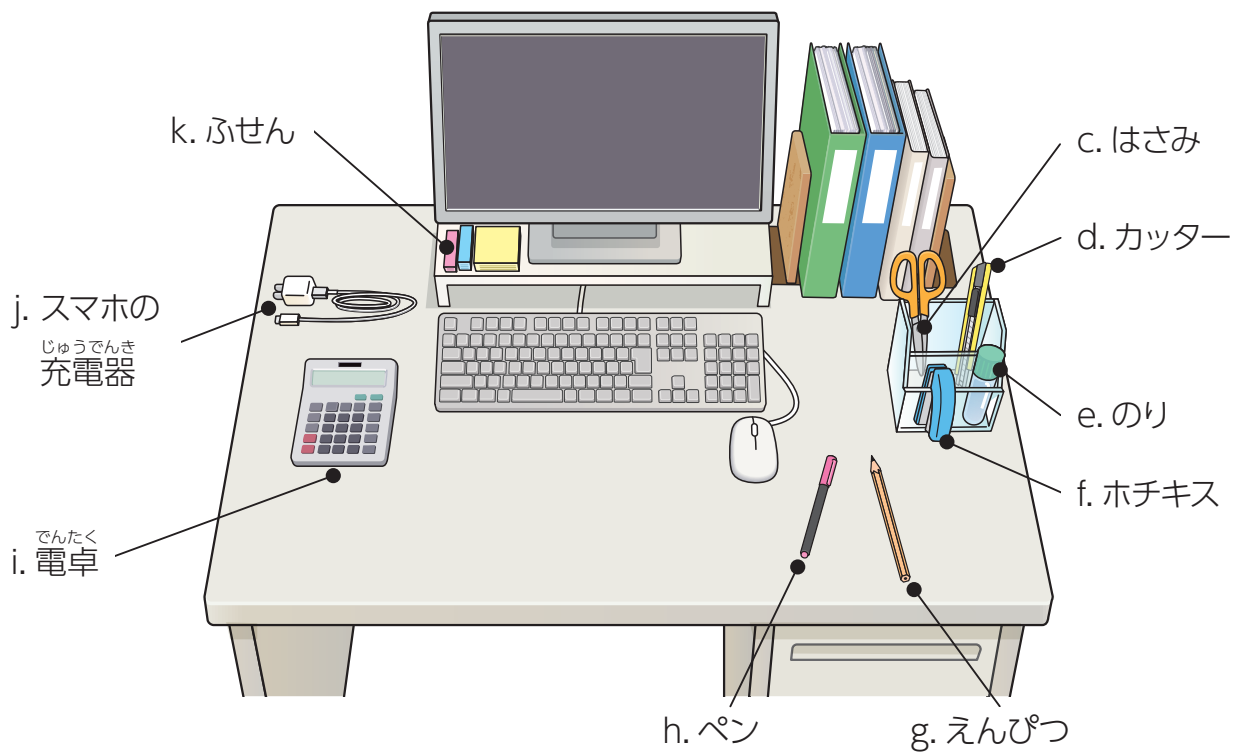
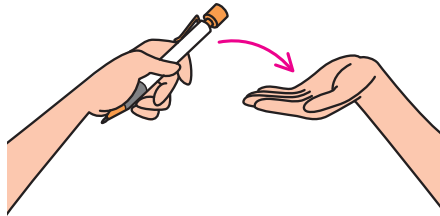
1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【道具 道具】

a. 貸します (貸す)

b. 借ります (借りる)



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 10-21

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 10-21

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、c-k から選びましょう。🔊 10-22

Hãy nghe và chọn từ c-k.

2 会話^{かいわ}を聞き^きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 職場^{しょくば}で、4人^{よにん}の人が、ほか^{ひと}の人^{ひと}にもの^{もの}を貸^かしてもら^えるよう^{よう}に頼^{たの}んでいます。
 Tại nơi làm việc, 4 người dưới đây đang hỏi mượn đồ của người khác.

(1) 何^{なに}を借^かりますか。1 の c-k から選^{えら}びましょう。

Họ mượn cái gì? Hãy chọn từ c-k trong phần 1.

①  10-23	②  10-24	③  10-25	④  10-26

(2) ことば^{かごにん}を確^{かく}認^{にん}して、もうい^きちど聞^ききましょう。 10-23 ~ 10-26

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

いいよ Được chứ! (「いいですよ」 のカジュアルな言^いい方^{かた} cách nói thông thường của いいですよ)

ありますよ／あるよ Tôi có đấy.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____^かにことばを書きましょう。🔊 10-27
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: ホチキス、_____。

B: どうぞ。

A: これ、_____?

B: いいよ。はい。

A: スマホの充電器^{じゅうでんき}、_____?

B: ありますよ。

A: すみません。_____?

B: どうぞ。

🗨️ ① ものを借り^かりたいとき、どう言^いっていましたか。➡ 文法ノート ③

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi muốn mượn đồ vật nào đó?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞^ききましょう。🔊 10-23 ~ 🔊 10-26
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 ものを^か借りましょう。

Hãy mượn đồ vật.

①

すみません。これ／ホチキス、いいですか？

すみません。これ／ホチキス、^か貸してください。すみません。これ／ホチキス、^か借りてもいいですか？

どうぞ。

すみません。

②

あのう、スマホの^{じゅうでんき}充電器、ありますか？

ありますよ。

すみません。^か借りてもいいですか？

どうぞ。

じゃあ、ちょっと^か借ります。(1) 会話^{かいわ}を聞きましょう。🔊 10-28 🔊 10-29 🔊 10-30 / 🔊 10-31

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 10-28 🔊 10-29 🔊 10-30 / 🔊 10-31

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1 のことば^{つか}を使って、練習^{れんしゅう}しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng trong phần 1 và luyện tập.

(4) 身近な^{みぢか}もの^{つか}を使って、クラスの人^{ひと}同士^{どうし}で、貸^かしたり借^かりたりしましょう。

Hãy cho mượn và mượn giữa các bạn cùng lớp những đồ dùng quen thuộc.



5. チェックリスト

Can-do
43

びひん み ひつよう かくにん
備品リストを見て、必要なものがそろっているかどうか確認することができる。
Có thể xem danh sách đồ dùng và xác nhận có đủ đồ mình cần hay không.

1 リストをチェックしましょう。

Kiểm tra danh sách.

み
イラストを見て、リストのものがあるかどうかチェックしましょう。ないものは何ですか。
なん

Hãy nhìn tranh, kiểm tra xem có những đồ trong danh sách hay không? Còn thiếu gì?

① レストランで

Tại nhà hàng

- ▶ レストランで働いています。お客さんが来る前に、テーブルの上のものがそろっているかどうか、リストを見てチェックしています。

Bạn làm việc ở nhà hàng. Bạn đang kiểm tra danh sách xem những thứ trên bàn đã đầy đủ hay chưa trước khi khách đến.



備品リスト

チェック	品名	数量
	フォーク	4
	ナイフ	4
	スプーン	4
	はし	
	塩	
	こしょう	
	砂糖	
	ミルク	



② ホテルのバスルームで

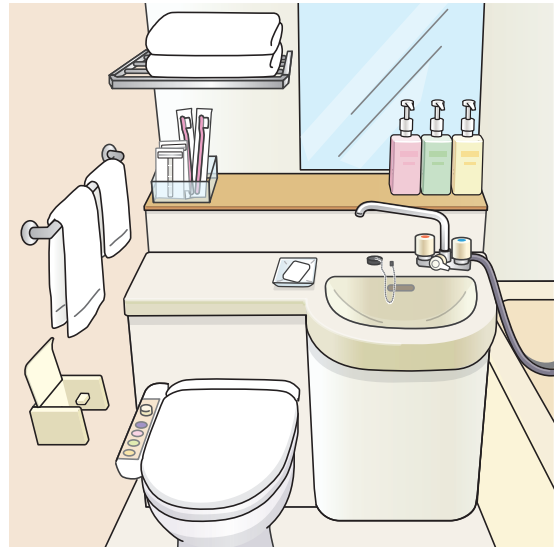
Tại phòng tắm của khách sạn

- ▶ ホテルで働いています。お客さんが来る前に、バスルームの備品がそろっているかどうか、リストを見てチェックしています。

Bạn làm việc ở khách sạn. Bạn đang kiểm tra danh sách xem những đồ dùng trong nhà tắm đã đầy đủ hay chưa trước khi khách đến.



バスルーム	✓
せっけん	
シャンプー&コンディショナー	
歯ブラシ	
かみそり	
タオル	
バスタオル	
トイレットペーパー	



大切なことば

① フォーク cái đĩa | ナイフ con dao | スプーン cái thìa | はし đôi đũa | 塩 muối

こしょう hạt tiêu | 砂糖 đường | ミルク sữa

② 石けん xà phòng | シャンプー dầu gội đầu | コンディショナー dầu xả | 歯ブラシ bàn chải đánh răng

かみそり dao cạo râu | タオル khăn mặt | バスタオル khăn tắm | トイレットペーパー giấy vệ sinh

ちょうかい
聴解スクリプト1. ちょっと^{てつだ}手伝ってください①  10-01A：すみません。ちょっと、手^{てつだ}伝ってください。

B：はい。

②  10-02A：えーと、段^{だん}ボール、そこに置^おいてください。

B：はい、わかりました。

③  10-03B：これ、鈴^{すず}木^きさんに持^もって行^いってください。

A：はい、わかりました。

④  10-04A：メイさん、テー^うブル^えの上、片^{かたづ}付けてください。

B：はい、わかりました。

⑤  10-05A：ちょっと、そこのドライバ^とー、取^とって。

B：はい、どうぞ。

A：ありがとう。

⑥  10-06A：テレ^すーザさん、ごみ、捨^すてて。

B：あ、はい。

⑦  10-07A：プルナさん、いす、並^{なら}べて。

B：はい。

⑧  10-08

A：イさん。

B：はい。

A：窓、閉めてくれる？

B：はい。

⑨  10-09

A：（電話に出る）はい。

B：あ、レザさん。プロジェクタとリモコン、
持って来てくれる？

A：はい、わかりました。

2. すみません、いくつですか？

①  10-11

A：これ、コピー、30枚お願い。

B：はい、30ですね。

②  10-12

A：隣の部屋、10時までに片付けてください。

B：はい、10時ですね。

③  10-13

A：会議室に、いす、8つ並べてくれる？

B：すみません。いくつですか？

A：8つです。8。

B：はい、わかりました。

④  10-14

A：もしもし、リンさん。

B：はい。

A：あとで、14時半^{じゅうよじはん}に事務室^{じむしつ}に来て^きください。B：すみません。何時^{なんじ}ですか？A：14時半^{じゅうよじはん}。午後^{ごご}2時半^{じはん}です。

B：わかりました。

4. スマホの充電器^{じゅうでんき}、ありますか？

①  10-23A：すみません。ホチキス、貸^かしてください。

B：どうぞ。

A：どうも。

②  10-24

A：あのう、これ、いいですか？

B：カッター？ いいよ。はい。

A：すみません。

③  10-25A：すみません。電卓^{でんたく}、ありますか？B：電卓^{でんたく}？ あるよ。はい。A：じゃあ、ちょっと借^かります。④  10-26A：あのう、スマホの充電器^{じゅうでんき}、ありますか？

B：ありますよ。

A：すみません。借^かりてもいいですか？

B：どうぞ。

漢字のことば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

あさ 朝	朝	朝	朝	じ ～時	時	時	時
ひる 昼	昼	昼	昼	ぶん ～分	分	分	分
よる 夜	夜	夜	夜	はん ～半	半	半	半
				まい ～枚	枚	枚	枚

2 漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 仕事は、9時15分からです。
- ② 朝、10時に、部屋に来てください。
- ③ 12時半から、昼休みです。
- ④ 明日の夜までお願いします。
- ⑤ コピー、30枚お願いします。

3 上の のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

V-てください

V-て

V-てくれる?

ちょっと、手^{てっだ}伝ってください。
 Hãy giúp tôi một chút.

そこのドライバー、取^とって。
 Lấy cái tô vít đó.

まど^し窓、閉めてくれる?
 Đóng cửa sổ cho tôi được không?

- Đây là cách nói dùng khi chỉ thị hoặc nhờ vả đối phương. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để đưa ra các yêu cầu công việc.
- Sử dụng thể テ của động từ. Thể テ là 1 trong những cách chia động từ, có âm cuối là て nên gọi là thể て.
- Có nhiều cách nói để chỉ thị hay nhờ vả. Bài này đưa ra 3 cách nói như sau:
 - ① ~てください là cấu trúc thêm ください vào thể て, được dùng để nhờ vả một cách lịch sự, trang trọng.
 - ② ~て là cấu trúc thông thường bỏ ください từ ~てください. Dùng với bạn bè hoặc người dưới.
 - ③ ~てくれる? là cấu trúc thêm くれる? vào thể て và phát âm lên giọng. Đây là cách nói nhờ vả một cách nhẹ nhàng, dùng với bạn bè hoặc người dưới.
- Mục tiêu của bài này là hiểu được khi nghe những cấu trúc trên. 『入門』 không đặt ra mục tiêu có thể chỉ thị hay nhờ vả. Ngoài ra, cách chia động từ từ thể て từ thể từ điển sẽ được học trong 『初級1』.

- 相手に指示や依頼をするときの言い方です。この課では、職場で仕事を頼むときに使っています。
- 動詞の「テ形」を使います。テ形というのは、動詞の活用形の1つで、語尾が「て」で終わることから、テ形と呼びます。
- 指示や依頼にはいろいろな言い方がありますが、この課では、次の3つを取り上げます。
 - ① 「~てください」は、テ形に「ください」をつけた形で、丁寧でフォーマルな依頼に使われます。
 - ② 「~て」は、「~てください」から「ください」を取ったカジュアルな形です。友だち同士や目下の人に使います。
 - ③ 「~てくれる?」は、テ形に「くれる?」をつけて上昇イントネーションで発音します。軽く依頼する表現で、友だち同士や目下の人に使います。
- この課の目標は、上のような表現を聞いたとき、理解できることです。『入門』では、指示・依頼ができるようになることまでは目標にしています。なお、辞書形からテ形を作る活用規則は『初級1』で勉強します。

【例】 ▶ A：ここに、名^な前^{まえ}と電^{でん}話^わ番^{ばん}号^{ごう}を書いてください。
 ví dụ: Hãy viết tên và số điện thoại vào đây.

B：はい、わかりました。
 Vâng, tôi hiểu rồi.

- ▶ A : ちょっと、^ま待って。
Đợi một chút.
- B : はい。
Vâng.
- ▶ A : すみません。^{しお と}塩、取ってくれる？
Xin lỗi, lấy muối cho tôi được không?
- B : どうぞ。
Xin mời.

2

Nですね < Xác nhận ^{かくにん}確認 >

A : これ、コピー、30 ^{まい}枚^{ねが}お願い。
Làm ơn photocopy 30 bản.

B : はい、30 ですね。
Vâng, 30 nhĩ?

- Đây là cách nói xác nhận thông tin. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để xác nhận nội dung được chỉ thị.
- Thêm ですね vào sau phần nội dung muốn xác nhận. ^ね đứng ở cuối câu thể hiện sự xác nhận với đối phương.
- Khi không hiểu rõ về nội dung chỉ thị như số lượng hay thời gian thì hỏi lại bằng cách sử dụng từ nghi vấn như ^いいくつ (bao nhiêu), ^{なんじ}何時 (mấy giờ), v.v.. (Bài 4 ②).

- ・ 情報を確認するときの言い方です。この課では、指示された内容を確認するときに使っています。
- ・ 確認したいことのあとに「ですね」をつけて言います。文末の「ね」は相手への確認を表します。
- ・ 数や時間など、指示の内容がよくわからないときは、「いくつ」「何時」などの疑問表現を使って聞き返します (→第 4 課②)。

^{れい}例 ^{ví dụ} ▶ A : これ、^{きょう}今日の^ご午後^ご5 ^じ時^{ねが}まで^{ねが}にお願いします。
Cái này, làm giúp tôi cho đến trước 5h chiều hôm nay.

B : はい、5 ^じ時^{ねが}ですね。
Vâng, 5 giờ nhĩ ?

- ▶ A : ^{かいぎ}会議^じは、1 時^{ねが}からです。
Cuộc họp bắt đầu từ 1 giờ.
- B : すみません。^{なんじ}何時^{ねが}ですか？
Xin lỗi, mấy giờ ạ?
- A : 1 ^じ時^{ねが}。13 ^じ時^{ねが}です。
1 giờ. 13 giờ.

3

N、貸^かしてくださいN、借^かりてもいいですか？

N、いいですか？

N、ありますか？

ホチキス、貸^かしてください。
 Hãy cho tôi mượn cái dập ghim.

すみません。借^かりてもいいですか？
 Xin lỗi, tôi mượn có được không?

これ、いいですか？
 Tôi mượn cái này có được không?

スマホの充電器^{じゅうでんき}、ありますか？
 Bạn có bộ sạc điện thoại thông minh không?

- Đây là cách nói dùng khi mượn đồ vật. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để mượn văn phòng phẩm, v.v. từ những người xung quanh ở nơi làm việc.

- Bài này đưa ra 4 cách nói như sau:

- ① ～貸^かしてください (hãy cho tôi mượn ~) là cách nói nhờ vả thêm ください vào 貸^かして - là thể テ của động từ 貸^かす.
- ② ～借^かりてもいいですか? (tôi mượn ~ có được không) là cách nói xin phép đối phương bằng cách sử dụng động từ 借^かりる (mượn). Cấu trúc thêm も+いいですか? vào thể テ của động từ sẽ được học trong 『初級1』.
- ③ ～いいですか? là cách hỏi mượn bằng cách chỉ vào vật. Đây là cấu trúc lược bỏ 借^かりても trong 借^かりてもいいですか? Cũng có thể hỏi mượn bằng cách nói tên của đồ vật như のり、いいですか? (Tôi mượn hồ dán có được không?) thay cho これ trong câu ví dụ .
- ④ ～ありますか? (có ~ không?) là cách nói để hỏi xem đối phương có đồ vật nào đó hay không. Thường được dùng cùng với 借^かりてもいいですか?.

- Trong bài này, hãy nhớ nguyên các cách nói ①～④ như một cụm từ để có thể sử dụng được.

- ものを借りるときの言い方です。この課では、職場で、まわりの人に文房具などを借りるときに使っています。
- この課では、次の 4 つの言い方を取り上げます。
 - ① 「～貸^かしてください」は、動詞「貸^かす」のテ形「貸^かして」に「ください」をつけて依頼する言い方です。
 - ② 「～借^かりてもいいですか?」は、動詞「借^かりる」を使って、相手に許可を求める言い方です。動詞のテ形に「も+いいですか?」をつけた形は、『初級1』で勉強します。
 - ③ 「～いいですか?」は、ものを指して、たずねる言い方です。「借^かりてもいいですか?」の「借^かりても」が省略された形です。例文の「これ」の代わりに「のり、いいですか?」のように、ものの名前を言ってたずねることもできます。
 - ④ 「～ありますか?」は、相手が持っているかどうか質問する言い方です。「借^かりてもいいですか?」などの表現を加えて使う場合が多いです。
- この課では、①～④をフレーズとしてそのまま覚えて、使えるようにしましょう。

【例】^{れい}
^{ví dụ} ▶ A : すみません。はさみ、^か貸してください。
Xin lỗi. Cho tôi mượn cái kéo.

B : どうぞ。
Xin mời.

▶ A : すみません。これ、いいですか？
Xin lỗi, tôi mượn cái này có được không?

B : のり？ いいよ。どうぞ。
Hồ dán à? Được chứ. Xin mời.

▶ A : あのう、^{でんたく}電卓ありますか？
Xin lỗi, anh có máy tính không?

B : ありますよ。
Có đấy.

▶ A : ^か借りてもいいですか？
Tôi mượn có được không?

B : どうぞ。
Xin mời.

日本の生活
TIPS● わせいえいご
和製英語

● Tiếng Anh được tạo ra ở Nhật Bản

Hochikisu (dập ghim) và *gamu-teepu* (băng keo) được viết bằng katakana, nhưng những từ này không phải là tiếng Anh. *Hochikisu* xuất phát từ tên nhà sản xuất dập ghim của Mỹ nhập khẩu vào Nhật Bản là công ty E. H. Hotchkiss và được gọi như vậy ở Nhật. *Gamu-teepu* là băng keo làm bằng giấy hoặc vải, được dùng để dán hộp carton, gamu vốn dĩ là chất keo dính làm bằng cao su. Nhưng tiếng Anh gọi là duct tape, không gọi là *gamu-teepu*.

Như vậy, những từ được viết bằng katakana trong tiếng Nhật tuy nhìn giống tiếng Anh nhưng thực tế chỉ được hiểu ở Nhật được gọi là *wasei-eigo*. Dưới đây là một số ví dụ khác về *wasei-eigo*.

「ホチキス」や「ガムテープ」は、カタカナで書かれていますが、これらは英語ではありません。「ホチキス」は、アメリカのホチキスを作る会社「E.H.Hotchkiss」社の名前が日本に入り、日本ではこう呼ばれるようになりました。「ガムテープ」は段ボール箱をとじるのに使われる紙製または布製のテープで、「ガム」はゴム製の接着剤に由来しますが、英語では「duct tape」といい、「ガムテープ」とはいけません。

このように、日本語でカタカナで書かれ、英語のように見えるけれど、実は日本でしか通じないことばを「和製英語」といいます。和製英語には、ほかにも例えば次のようなものがあります。



◆ ノートパソコン

Máy tính xách tay. *Pasokon* là từ viết tắt của "máy tính cá nhân". Đây là thuật ngữ được tạo ra bằng cách kết hợp *nooto* của từ Notebook (quyển vở) và *pasokon*.

ラップトップ型 PC のこと。「パソコン」は「パーソナルコンピュータ」の略語。Notebook の「ノート」と「パソコン」を合わせて造られた用語です。

◆ マジック

Bút dạ dầu. Tên sản phẩm *majikku-inki* (Magic Ink) được bán ra bởi một công ty Nhật Bản đã trở nên phổ biến và riêng từ *majikku* dùng để chỉ bút dạ dầu.

油性のフェルトペンのこと。日本会社が発売した「マジックインキ」という商品名が一般化し、「マジック」だけで油性フェルトペンのことを指すようになりました。

◆ コンセント

Ở Nhật Bản, gọi ổ cắm cung cấp nguồn điện là *konsento*. Có lẽ từ *konsento* của ngày nay xuất phát từ thuật ngữ "concentric plug" được sử dụng trong thời đại Taisho (1912-1926).

電源を供給するコンセントのことを、日本ではこう呼びます。大正時代 (1912-1926) に使われていた「concentric plug」という用語から、現在の「コンセント」ということばができたようです。

◆ マイ〜

Trong tiếng Nhật, マイ〜 bắt nguồn từ "my" của tiếng Anh cũng có lúc được sử dụng với ý nghĩa là "của riêng mình". Ví dụ, *mai-kaa* (my car) là xe ô tô mình sở hữu, *mai-hoomu* (my home) là ngôi nhà tự mình mua, *mai-baggu* (my bag) là chiếc túi mình mang theo dùng cho mua sắm. Ví dụ, vì sử dụng trong các câu như 前田さんはマイホームを買いました

(Maeda-san đã mua nhà riêng) hoặc レジ袋は有料なので、マイバッグを持って行ったほうがいいですよ (Nên mang theo túi mua hàng vì túi nilon mất phí) nên đối với người nước ngoài đó là những cách diễn đạt khó hiểu.

「自分の」を意味することばとして、日本語では英語の my から取った「マイ〜」ということばが使われることがあります。例えば「マイカー (my car)」というのは、自分が持っている車、「マイホーム (my home)」は自分が買った家、「マイバッグ (my bag)」というのは、買い物に自分が持ってきたバッグのことで。例えば「前田さんはマイホームを買いました」「レジ袋は有料なので、マイバッグを持って行ったほうがいいですよ」のように使うので、外国人にとってわかりにくい表現になります。

● スマホの充電^{じゅうでん} Sạc điện thoại thông minh

Ở Nhật Bản, có một số cách sạc điện thoại thông minh nếu bị hết pin khi ở trên phố. Hãy thử tìm kiếm những cách như sau:

日本で、街の中でスマホの電池が切れたとき、充電する方法はいくつかあります。次のような方法を探してみましょう。



- ◆ Sạc tại cửa hàng của nhà cung cấp dịch vụ điện thoại di động: Nếu hợp đồng điện thoại thông minh của bạn là với các công ty như docomo, au, Softbank thì hãy tìm một cửa hàng cung cấp dịch vụ của công ty đó, mang máy đến để được sạc miễn phí.

携帯電話のキャリアショップで充電する：もしスマホの契約が docomo、au、Softbank のような会社なら、その会社のキャリアショップを探して持っていけば、無料で充電してくれます。

- ◆ Sạc tại cửa hàng điện máy lớn: Ở các cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng lớn như Bic Camera, Yamada Denki, Yodobashi Camera; hay chuỗi cửa hàng bán lẻ lớn như Don Quijote đều có đặt máy sạc pin điện thoại thông minh. Đó là những máy hoạt động bằng tiền xu, chỉ cần cho tiền vào là có thể sạc được.

大手電器店などで充電する：ビックカメラやヤマダ電機、ヨドバシカメラのような大手の家電量販店や、ドン・キホーテのような大型量販店には、スマホが充電できる機械が設置してあります。コイン式で、お金を入れれば充電ができるしくみになっています。

- ◆ Sạc tại cửa hàng ăn uống: Cần phải sử dụng bộ sạc của mình. Các chuỗi cửa hàng như McDonald's và Starbucks đều có ổ cắm điện tại chỗ ngồi, có thể sạc thoải mái. Tuy nhiên hãy lưu ý là ở các cửa hàng bình thường không ghi " Có thể sử dụng ổ cắm thoải mái" thì việc tự ý cắm sạc pin là bất hợp pháp.

飲食店で充電する：充電器は自分のものを使うことが必要ですが、マクドナルドやスターバックスのようなチェーン店では、座席にコンセントがあり、自由に充電できるようになっています。ただし、「コンセントを自由に使っていない」と書いていない普通の飲食店で、勝手にコンセントに挿して充電することは、違法になりますので、注意しましょう。

- ◆ Mua pin di động tại cửa hàng tiện lợi: Tại cửa hàng tiện lợi có bán pin di động có thể sạc được ngay hoặc pin điện thoại có thể sạc bằng pin thông thường. Khi không tìm được chỗ để sạc điện thoại, mua pin ở cửa hàng tiện lợi cũng là một giải pháp.

コンビニでモバイルバッテリーを買う：コンビニには、すぐに充電できるモバイルバッテリーや、電池で充電できるバッテリーが売られています。充電できる場所が見つからないときは、コンビニでバッテリーを買うという方法もあるでしょう。

● 24 時間制 じかんせい Chế độ thời gian 24 giờ



Phân biệt sử dụng khác nhau tùy theo tình huống, mục đích; tùy theo từng người. Bạn nên làm quen với cả 2 cách nói.

日本では、午後の時間を表すとき、「1 時、2 時、3 時」という言い方と、「13 時、14 時、15 時」のような 24 時間制の言い方の、両方が使われています。現在では 24 時間制の言い方がだんだん広く使われるようになってきていて、特に交通関係の表示や、催し物の時間のスケジュール、仕事関係の連絡などは、24 時間制で表されることが多いです。特に書きことばでは、24 時間制が多く使われます。

ただし、日常の話しことばでは、12 時間制で言うことも多く、「夕ご飯は 6 時でいい?」「昨日は 11 時に寝ました」のような言い方が一般的です。

こうした使い分けは、場面や目的によって、また人によっても違います。両方の言い方に慣れておくといいでしょう。

Ở Nhật Bản, có hai cách biểu thị thời gian buổi chiều là cách nói 1時, 2時, 3時 và cách nói chế độ thời gian 24 giờ như 13時, 14時, 15時. Hiện nay, cách nói chế độ thời gian 24 giờ ngày càng được sử dụng một cách rộng rãi, đặc biệt các hiển thị liên quan đến giao thông, lịch trình thời gian của sự kiện, liên lạc liên quan đến công việc, v.v. thường được biểu thị bằng chế độ này. Chế độ thời gian 24 giờ được sử dụng nhiều trong văn viết.

Tuy nhiên, trong văn nói thường ngày thì hay dùng chế độ thời gian 12 giờ, ví dụ 夕ご飯は6時でいい? (Ăn tối lúc 6h được không?) hay 昨日は11時に寝ました (Hôm qua, tôi đi ngủ lúc 11 giờ) là những cách nói phổ biến.

tuesday	wednesday	thursday	friday
3 文化の日	4	5	6
10 16:00 早退	11 14:00 MT	12 10:00 会議	13 18:00 2 の 2 会
17	18 15:30 dentist	19	20